

Đông; Đông giáp phường Vĩnh Nguyên; Tây giáp xã Vĩnh Thái.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, phường Phước Hải có 256 ha diện tích tự nhiên và 13.476 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Ninh Sơn thuộc huyện Ninh Hòa trên cơ sở 17.175 ha diện tích tự nhiên và 6.267 nhân khẩu của xã Ninh An.

Địa giới hành chính xã Ninh Sơn: Đông giáp xã Ninh An; Tây giáp huyện M'ĐRăc (tỉnh Đắk Lắk); Nam giáp xã Ninh Thượng; Bắc giáp huyện Sông Hinh (tỉnh Phú Yên) và huyện Vạn Ninh.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Ninh An có 3.962 ha diện tích tự nhiên và 10.465 nhân khẩu.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 99/1998/ND-CP ngày 28/11/1998 về quản lý mua, bán tàu biển.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Nhằm quản lý có hiệu quả các dự án mua, bán tàu biển phù hợp với quy hoạch phát triển, từng bước hiện đại hóa đội tàu biển quốc gia, bảo đảm các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường biển, cải tiến một bước các thủ tục phê duyệt, quyết định và cấp phép mua, bán tàu biển;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Mua, bán tàu biển*" là quá trình tìm hiểu thị trường, chuẩn bị hồ sơ dự án để xin phê duyệt, ra quyết định và cấp phép mua, bán, ký kết và thực hiện hợp đồng mua, bán tàu biển.

2. "*Dự án mua, bán tàu biển*" là Dự án mua, bán một hoặc nhiều tàu biển.

3. "*Người mua, bán tàu biển*" là các tổ chức, cá nhân thực hiện việc mua, bán tàu biển.

4. "*Vốn ngân sách Nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước*" bao gồm tiền hoặc tài sản do Nhà nước trực tiếp đầu tư, cho vay hoặc các nguồn khác Nhà nước giao cho tổ chức, doanh nghiệp quản lý và sử dụng.

5. "*Người có thẩm quyền quyết định mua, bán tàu biển*" là người đại diện cho tổ chức hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mua, bán tàu biển theo phân cấp tại Điều 10 của Nghị định này.

6. "*Giấy phép mua, bán tàu biển*" là giấy phép do Bộ Giao thông vận tải cấp cho Người mua, bán tàu biển theo đúng điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

7. "*Hợp đồng mua, bán tàu biển*" bao gồm các

loại hợp đồng mua, bán, thuê mua, vay mua, đóng mới tàu biển.

8. "*Hợp đồng vay mua tàu biển*" là hợp đồng đặc thù trong đó người mua tàu và người bán tàu thỏa thuận sử dụng một khoản vốn tín dụng có thể do chính người bán tàu cấp cho người mua tàu để mua tàu nhưng kèm theo các điều kiện bảo đảm trách nhiệm thanh toán của người mua tàu được quy định cụ thể trong hợp đồng.

Điều 2. Nghị định này quy định điều kiện, thẩm quyền, trình tự xét duyệt và cấp phép mua, bán tàu biển.

Việc mua, bán tàu biển quy định tại khoản 1, Điều 3 của Nghị định này phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Phạm vi áp dụng của Nghị định.

1. Nghị định này áp dụng đối với việc mua, bán các loại tàu biển đã qua sử dụng hoặc đóng mới trên thị trường trong nước và quốc tế, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 của Điều này.

2. Nghị định này không áp dụng đối với việc mua, bán các loại tàu biển sau đây:

a) Tàu biển có động cơ với tổng công suất máy chính dưới 75CV; tàu biển không có động cơ, nhưng có tổng dung tích toàn phần dưới 50GRT; tàu biển có trọng tải dưới 100DWT hay có chiều dài đường nước thiết kế dưới 20m;

b) Tàu biển các loại mua, bán không bằng nguồn vốn ngân sách hoặc không có nguồn gốc ngân sách và được thực hiện tại thị trường trong nước;

c) Tàu biển do các doanh nghiệp đóng tàu biển Việt Nam sản xuất trên cơ sở các hợp đồng đóng mới cho nước ngoài;

d) Tàu biển nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc quản lý mua, bán các loại tàu biển sử

dụng vào mục đích quân sự, bảo vệ an ninh, trật tự do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, tàu biển sử dụng năng lượng hạt nhân và tàu biển chuyên dụng để vận chuyển chất phóng xạ được thực hiện theo quy định riêng.

Điều 4. Chính phủ thực hiện thống nhất việc quản lý mua, bán tàu biển và hoạt động đầu tư, xuất nhập khẩu tàu biển của tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam nhằm:

a) Bảo đảm thực hiện đúng các mục tiêu chiến lược phát triển đội tàu biển quốc gia theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần phát triển kinh tế đất nước và bảo hộ hợp lý sự phát triển của ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam;

b) Bảo đảm những điều kiện an toàn kỹ thuật của đội tàu biển phù hợp với các tiêu chuẩn của Việt Nam và các công ước quốc tế về hàng hải mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia;

c) Huy động và sử dụng có hiệu quả, đúng pháp luật mọi nguồn vốn đầu tư phát triển đội tàu.

Điều 5. Điều kiện nhập khẩu tàu biển.

1. Tàu biển nhập khẩu để sử dụng phải có đủ điều kiện được đăng ký tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Tàu biển được nhập khẩu với mục đích để phá dỡ không được sửa chữa, hoán cải hoặc phục hồi để sử dụng vào các mục đích khác.

3. Hàng năm, Bộ Giao thông vận tải sau khi thống nhất với các Bộ, ngành liên quan, căn cứ nhu cầu của thị trường và năng lực thực tế của ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam công bố cụ thể danh mục những loại tàu biển được phép nhập khẩu, trong đó phải quy định về loại tàu, số lượng, tính năng kỹ thuật và khai thác, tổng trọng tải hoặc tổng dung tích toàn phần của tàu.

Điều 6. Hợp đồng mua, bán tàu biển.

1. Hợp đồng mua, bán tàu biển giữa các bên là tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam và thực hiện tại thị trường trong nước thì hình thức và nội dung

của hợp đồng mua, bán tàu biển phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Hợp đồng mua, bán tàu biển giữa một bên là tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam và một bên là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài thì hình thức và nội dung hợp đồng mua, bán tàu biển do các bên thỏa thuận, lựa chọn từ các loại hợp đồng thông dụng trên thị trường liên quan (xem danh mục một số mẫu hợp đồng mua, bán tàu biển quốc tế thông dụng tại Phụ lục I). Tùy theo điều kiện, mục đích cụ thể, mà nội dung của mỗi hợp đồng mua, bán tàu biển có thể được thay đổi cho phù hợp, nhưng cần có một số nội dung cơ bản như Phụ lục II (a, b).

Điều 7. Đối với những tàu biển đã được cấp phép mua theo phương thức vay mua hoặc thuê mua, sau thời gian đăng ký ở nước ngoài theo thỏa thuận trong hợp đồng và khi chuyển về đăng ký tại Việt Nam thì đương nhiên được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" mà không phải xin cấp phép lại.

Chương II

PHÂN LOẠI DỰ ÁN, THẨM QUYỀN XÉT DUYỆT VÀ CẤP PHÉP MUA, BÁN TÀU BIỂN

Điều 8. Các dự án mua, bán tàu biển được phân loại theo nguồn vốn như sau:

1. Các dự án sử dụng vốn ngân sách hoặc có nguồn gốc vốn ngân sách.
2. Các dự án không sử dụng nguồn vốn quy định tại khoản 1 của Điều này và các dự án mà tàu biển được chuyển nhượng dưới các hình thức khác như: biếu, tặng và thừa kế...

Điều 9. Trình tự xét duyệt và cấp phép mua, bán tàu biển.

1. Trình tự xét duyệt và cấp phép mua, bán tàu biển gồm các bước cơ bản sau đây:

a) Bước thứ nhất: Phê duyệt chủ trương mua, bán tàu biển.

b) Bước thứ hai: Thẩm định hồ sơ và ra quyết định mua, bán tàu biển.

c) Bước thứ ba: Cấp phép mua, bán tàu biển.

2. Trình tự xét duyệt và cấp phép mua, bán tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Tàu biển được mua, bán bằng nguồn vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này và được thực hiện trên thị trường trong nước thì chỉ cần thực hiện các bước quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

b) Tàu biển được mua, bán bằng nguồn vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này không phải thực hiện các bước quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

c) Việc cấp phép mua, bán tàu biển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này áp dụng đối với tất cả các dự án mua, bán tàu biển không phân biệt nguồn vốn, được nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc xuất khẩu từ Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 10. Thẩm quyền phê duyệt chủ trương và quyết định mua, bán tàu biển.

1. Người có thẩm quyền phê duyệt chủ trương mua, bán tàu biển cũng là Người có thẩm quyền quyết định mua, bán tàu biển.

2. Thẩm quyền phê duyệt chủ trương và quyết định mua, bán tàu biển cho các dự án quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này được phân cấp như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương và quyết định đối với các dự án mua, bán tàu biển có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên, sau khi có báo cáo thẩm định và tờ trình của Bộ Giao thông vận tải.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tổng công ty nhà nước thành lập theo

Quyết định số 91/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ được phê duyệt chủ trương và quyết định đối với các dự án mua, bán tàu biển có giá trị dưới 200 tỷ đồng.

c) Thủ trưởng các Tổng cục, Cục trực thuộc Bộ và Hội đồng quản trị các Tổng công ty nhà nước thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ được phê duyệt chủ trương và quyết định đối với các dự án mua, bán tàu biển có giá trị dưới 20 tỷ đồng theo ủy quyền của Bộ trưởng.

3. Tùy theo tình hình thực tế trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ có thể điều chỉnh việc phân cấp quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Thẩm quyền cấp phép mua, bán tàu biển.

1. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện việc cấp phép mua, bán tàu biển theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

2. Việc thực hiện cấp phép mua, bán tàu biển nhằm:

a) Bảo đảm dự án mua, bán tàu biển phù hợp với quy hoạch phát triển chung của đội tàu biển quốc gia và chính sách của Nhà nước về bảo hộ hợp lý ngành công nghiệp đóng tàu trong nước;

b) Xem xét tính hợp lý của dự án mua, bán tàu biển trên cơ sở nhu cầu của thị trường, điều kiện hạ tầng của ngành Hàng hải Việt Nam cũng như xem xét việc đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường cùng các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và các công ước quốc tế về hàng hải mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia;

c) Thẩm tra nội dung các điều khoản của dự thảo hợp đồng mua, bán tàu biển.

2. Cục Hàng hải Việt Nam là cơ quan thường trực để tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét và cấp phép mua, bán tàu biển.

Chương III

THỦ TỤC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG, QUYẾT ĐỊNH VÀ CẤP PHÉP MUA, BÁN TÀU BIỂN

MỤC A. THỦ TỤC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG MUA, BÁN TÀU BIỂN

Điều 12. Đối với các tàu biển được mua, bán bằng nguồn vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này, Người mua, bán tàu biển căn cứ nhu cầu tiến hành khảo sát thị trường và chuẩn bị hồ sơ trình cấp có thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này để xin phê duyệt chủ trương mua, bán tàu biển.

Điều 13. Hồ sơ xin phê duyệt chủ trương mua, bán tàu biển bao gồm:

1. Đối với dự án mua tàu biển để sử dụng:

a) Tờ trình xin mua tàu biển.

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức doanh nghiệp xin mua tàu biển.

c) Báo cáo xin phê duyệt chủ trương mua tàu biển có nội dung sau:

- Những căn cứ về sự cần thiết phải mua tàu biển;

- Quy mô đầu tư: loại tàu biển, số lượng, dự kiến giá trị tàu;

- Nguồn tài chính để mua tàu biển;

- Những đặc tính cơ bản về kỹ thuật của tàu biển dự kiến mua;

- Báo cáo sơ bộ về thị trường và các hình thức mua tàu biển như: mua đứt bán đoạn, vay - mua; thuê - mua hoặc đóng mới. Đồng thời, kiến nghị hình thức mua tàu biển như đấu giá hoặc đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hay chỉ định thầu.

2. Đối với dự án xin mua tàu biển để phá dỡ:

a) Tờ trình xin mua tàu biển để phá dỡ, trong đó nêu rõ về năng lực phá dỡ, các điều kiện và biện pháp bảo đảm an toàn kỹ thuật; phòng, chống cháy - nổ và phòng, chống ô nhiễm môi trường;

b) Bản sao quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phá dỡ tàu biển.

3. Đối với dự án xin bán tàu biển:

a) Tờ trình xin bán tàu biển, trong đó nêu rõ về: lý do phải bán tàu biển; nguồn gốc tài sản và tình trạng sở hữu tàu biển, giá trị còn lại, dự kiến giá bán, phương thức thanh toán, điều kiện và nơi chuyển giao tàu biển;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu biển;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức, doanh nghiệp xin bán tàu biển.

Điều 14.

1. Căn cứ hồ sơ xin phê duyệt chủ trương mua, bán tàu biển quy định tại Điều 13 Nghị định này, chậm nhất là sau 20 (hai mươi) ngày Người có thẩm quyền phê duyệt chủ trương mua, bán tàu biển có văn bản phê duyệt hoặc nêu rõ lý do không phê duyệt.

2. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt chủ trương mua, bán tàu biển bao gồm:

a) Quy mô đầu tư, phương thức huy động vốn, dự kiến giá mua, giá bán tàu biển, phương thức mua, bán, các thông số kỹ thuật chủ yếu của tàu biển, thị trường mua, bán tàu biển tại Việt Nam hay nước ngoài.

b) Cho phép Người mua, bán tàu biển được thực hiện hình thức mua, bán cụ thể như đấu giá hoặc đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hay chỉ định thầu.

3. Người có thẩm quyền quyết định mua, bán

tàu biển phải chịu trách nhiệm về những quyết định của mình.

MỤC B. THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH MUA, BÁN TÀU BIỂN

Điều 15. Sau khi chủ trương mua, bán tàu biển đã được phê duyệt, Người mua, bán tàu biển lập hồ sơ để trình Người có thẩm quyền quyết định mua, bán một hoặc nhiều tàu biển cụ thể đã được lựa chọn.

Điều 16. Hồ sơ xin ra quyết định mua, bán tàu biển gồm:

1. Đối với dự án mua tàu biển để sử dụng:

a) Mua tàu biển đã qua sử dụng:

- Giấy chứng nhận về tình trạng sở hữu tàu biển, bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

- Báo cáo giám định kỹ thuật tàu biển của Đăng kiểm Việt Nam hoặc của Đăng kiểm nước ngoài, giám định viên tàu biển quốc tế theo chỉ định của Người mua, bán tàu biển được Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận;

- Trích sao hồ sơ đăng kiểm của tàu;

- Báo cáo kết quả chọn tàu biển;

- Dự thảo hợp đồng hoặc các văn bản thỏa thuận tương đương;

- Thỏa thuận bảo lãnh tiền vay, nếu Người bán tàu hoặc Người cho vay vốn yêu cầu.

b) Mua tàu biển đóng mới:

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật của tàu biển đóng mới đã được Đăng kiểm Việt Nam hoặc của Đăng kiểm tàu biển nước ngoài được Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận phê duyệt;

- Báo cáo kết quả chọn thầu;

- Dự thảo hợp đồng hoặc các văn bản thỏa thuận tương đương;

- Thỏa thuận bảo lãnh tiền vay, nếu Người đóng tàu biển hoặc Người cho vay vốn yêu cầu.

2. Đối với dự án mua tàu biển để phá dỡ:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, giấy chứng nhận tình trạng sở hữu của tàu;
- Các phương án phá dỡ, phòng chống cháy nổ và phòng chống ô nhiễm môi trường sinh thái;
- Dự thảo hợp đồng hoặc các văn bản thỏa thuận tương đương.

3. Đối với dự án bán tàu biển:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, giấy chứng nhận tình trạng sở hữu tàu, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật do đăng kiểm tàu biển có thẩm quyền cấp;
- Báo cáo kết quả khảo sát giá bán tàu biển cùng loại trên thị trường ở thời điểm liên quan đối với tàu biển bán ra nước ngoài và dự kiến giá khởi điểm nếu được bán đấu giá tại Việt Nam;
- Dự thảo hợp đồng hoặc các văn bản thỏa thuận tương đương.

Điều 17. Căn cứ hồ sơ xin Quyết định mua, bán tàu biển quy định tại Điều 16 của Nghị định này, Người có thẩm quyền sẽ ban hành Quyết định mua, bán tàu biển với những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Xác định tính hợp lệ và hợp pháp của hồ sơ dự án đã trình.
- b) Xác định cụ thể mức độ khả thi của dự án về tài chính, kỹ thuật công nghệ và hiệu quả kinh doanh khai thác tàu biển.
- c) Phê duyệt kết quả chọn tàu biển.
- d) Phê duyệt nội dung các điều khoản của dự thảo hợp đồng mua, bán tàu biển.

Điều 18. Trách nhiệm, quyền hạn của Người mua, bán tàu biển.

1. Người mua, bán tàu biển chịu trách nhiệm về:

- a) Tính xác thực và hợp pháp của các tài liệu kèm theo hồ sơ dự án mua, bán tàu biển đã trình các tổ chức và cơ quan phê duyệt chủ trương, quyết định mua, bán và cấp phép mua, bán tàu biển.

- b) Tính xác thực về chất lượng kỹ thuật của tàu biển, giá mua, bán tàu biển và điều kiện tài chính của dự án; đảm bảo chất lượng của tàu biển tương ứng giữa hồ sơ kỹ thuật đã trình với thực trạng của tàu biển khi giao nhận tàu.

- c) Tính hiệu quả đầu tư tiền vốn của dự án; tính hợp lý của phương thức mua, bán, phương thức huy động vốn đã chọn lựa trên cơ sở cân đối với khả năng tài chính, công nghệ và kế hoạch kinh doanh khai thác tàu biển.

- d) Nội dung các điều khoản của dự thảo hợp đồng mua, bán tàu biển và chỉ được ký chính thức hợp đồng mua, bán tàu biển sau khi có Quyết định mua, bán tàu biển và giấy phép mua, bán tàu biển theo quy định tại Nghị định này.

- e) Thực hiện đúng các quy định trong giấy phép mua, bán tàu biển và chậm nhất là 07 ngày sau khi kết thúc việc mua, bán tàu biển, Người mua, bán tàu biển phải báo cáo kết quả việc mua, bán tàu biển cho Người có thẩm quyền quyết định và cấp phép mua, bán tàu biển.

2. Quyền hạn của Người mua, bán tàu biển:

- a) Được trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng mua, bán tàu biển và làm thủ tục giao nhận, xuất nhập khẩu tàu biển trên cơ sở giấy phép mua, bán tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cấp.

- b) Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Người mua, bán tàu biển có thể thuê tư vấn xây dựng dự án hoặc ủy thác cho người khác làm thủ tục giao nhận, xuất nhập khẩu tàu biển phù hợp với nội dung cấp phép.

MỤC C. THỦ TỤC CẤP PHÉP MUA, BÁN TÀU BIỂN

Điều 19. Hồ sơ xin cấp phép mua tàu biển gồm:

1. Đối với dự án mua tàu biển để sử dụng:

- Tờ trình xin cấp phép mua tàu biển;
- Quyết định cho phép mua tàu biển của Người có thẩm quyền theo phân cấp tại Điều 10 của

Nghị định này và kèm theo hồ sơ như quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

2. Đối với dự án mua tàu biển để phá dỡ:

- Tờ trình xin cấp phép mua tàu biển;
- Quyết định cho phép mua tàu biển của Người có thẩm quyền theo phân cấp tại Điều 10 Nghị định này và hồ sơ kèm theo như quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Hồ sơ xin cấp phép bán tàu biển:

- Tờ trình xin bán tàu biển;
- Văn bản chấp thuận của Cơ quan quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp liên quan, nếu tàu dự kiến bán là tài sản Nhà nước hay tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm cổ phần chi phối;
- Quyết định cho bán tàu biển của Người có thẩm quyền theo phân cấp tại Điều 10 Nghị định này và hồ sơ kèm theo như quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Mỗi trường hợp mua, bán tàu biển người mua, bán tàu biển phải nộp Cục Hàng hải Việt Nam 03 (ba) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều này để xin cấp phép mua, bán tàu biển.

Điều 20.

1. Giấy phép mua, bán tàu biển được cấp chậm nhất 15 (mười lăm) ngày, kể từ khi Cục Hàng hải Việt Nam nhận đủ bộ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Nếu chưa đủ hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho Người mua, bán tàu biển biết chậm nhất 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xét duyệt để cấp phép mua, bán tàu biển, căn cứ quy định tại Điều 11 Nghị định này và tờ trình của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Giấy phép mua, bán tàu biển được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này có giá trị thay thế giấy phép xuất, nhập khẩu tàu biển.

4. Thời hạn hiệu lực của giấy phép mua, bán tàu biển tối đa 180 ngày (một trăm tám mươi) kể từ ngày cấp và được gia hạn một lần nhưng thời hạn không quá 90 ngày (chín mươi). Riêng đối với tàu biển đặt đóng mới, thì thời hạn của giấy phép được xác định tùy theo quy mô đầu tư và tiến trình thực hiện của từng dự án cụ thể.

Điều 21.

1. Khi xin cấp phép cho tàu biển được chuyển nhượng dưới các hình thức sở hữu khác: biếu, tặng, thừa kế... quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này tổ chức, cá nhân tiếp nhận tàu biển phải nộp cho Cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ, gồm:

- a) Tờ trình xin cấp phép.
- b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký và các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu biển.
- c) Văn bản hợp pháp của tổ chức, cá nhân biếu, tặng, thừa kế... tàu biển.

2. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này và tờ trình của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xem xét để cấp giấy phép.

Giá trị và thời hạn hiệu lực của giấy phép được cấp cho các hình thức chuyển nhượng sở hữu này thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 20 của Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc hợp nhất lệ phí trước bạ và lệ phí đăng ký tàu biển và giao cho các cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên trực tiếp thu để nộp vào Kho bạc Nhà nước tại địa phương nơi đăng ký tàu biển.

Điều 23. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn và chỉ đạo Hải quan cửa khẩu căn cứ giấy phép mua, bán tàu biển do Bộ Giao thông vận tải cấp, hợp đồng mua, bán tàu biển và biên

bản giao nhận tàu biển để làm thủ tục xuất, nhập khẩu cho tàu biển.

Điều 24. Bộ trưởng các Bộ Giao thông vận tải, Thủy sản, Kế hoạch và Đầu tư, Thương mại, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tài chính và Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ Nghị định này để sửa đổi, bổ sung những nội dung không còn phù hợp trong các văn bản do Bộ, Tổng cục đã ban hành đúng thẩm quyền trước đây.

Điều 25.

1. Các khiếu nại và khởi kiện của các tổ chức, tổ cáo của cá nhân có liên quan đến việc cấp phép mua, bán tàu biển theo Nghị định này được giải quyết theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

2. Mọi hành vi vi phạm Nghị định này sẽ tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 26.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Nghị định này có hiệu lực độc lập với Nghị định của Chính phủ về Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định của Chính phủ về Quy chế đấu thầu.

2. Nghị định này không áp dụng đối với những dự án mua, bán tàu biển đã được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực áp dụng.

Điều 27. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 28. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

PHỤ LỤC I

DANH MỤC

**MỘT SỐ MẪU HỢP ĐỒNG MUA - BÁN
TÀU BIỂN QUỐC TẾ THÔNG DỤNG**

1. STANDARD FORM OF 7 OCTOBER 1981.

Mẫu tiêu chuẩn "Hợp đồng đóng mới tàu biển - 07/10/1981" do Hiệp hội chủ tàu Na Uy và Hiệp hội các xưởng đóng tàu Na Uy đồng phát hành.

2. MEMORANDUM OF AGREEMENT/BIMCO - SALEFORM 1956/1987/1993.

Mẫu tiêu chuẩn "Hợp đồng mua - bán tàu biển - 1956/1987/1993" do Tổ chức hàng hải quốc tế vùng Baltic/BIMCO phát hành.

3. BARECON "A".

Mẫu tiêu chuẩn "Hợp đồng thuê tàu trần A" (có thể áp dụng cho cả hoạt động thuê - mua, vay - mua) do Tổ chức hàng hải quốc tế vùng Baltic/BIMCO phát hành.

4. MEMORANDUM OF AGREEMENT/NIPPONSALES 1965.

Mẫu tiêu chuẩn "Hợp đồng mua bán tàu biển/1965" của Tiểu ban văn kiện thuộc Sở giao dịch mua - bán tàu Nhật Bản phát hành.

5. SALECCRAP 87.

Mẫu tiêu chuẩn "Hợp đồng bán tàu để phát dỡ/1987" do Tổ chức hàng hải quốc tế vùng Baltic/BIMCO phát hành.

PHỤ LỤC II (A)

**NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG MUA -
BÁN TÀU MỚI HOẶC TÀU
ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

- Mô tả sơ lược về tên, địa chỉ giao dịch và tư cách pháp lý của các bên giao dịch.

- Tên, tính năng và các thông số kỹ thuật chủ yếu khác của con tàu được mua - bán.

- Phương thức mua - bán.

- Những điều khoản đặc thù về điều kiện lên đà, kiểm tra đặc biệt và trách nhiệm giám định kỹ thuật tàu.

- Giá tàu, phương thức thanh toán và các điều kiện tài chính kèm theo như: nguyên tắc chuyển giao quyền sở hữu tàu, tiền đặt cọc; thuế và lệ phí; bảo hiểm; bảo lãnh hoặc cầm cố, thế chấp tài sản; tên và địa chỉ của các ngân hàng giao dịch.

- Thời hạn, địa điểm, phương thức và điều kiện giao nhận tàu hoặc hủy bỏ hợp đồng.

- Quyền, nghĩa vụ các bên.

- Điều khoản giới hạn về hợp đồng chỉ có giá trị áp dụng đầy đủ khi được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép mua - bán con tàu có liên quan, nếu thuộc loại phải xin phép.

- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phạm vi các giới hạn miễn trừ trách nhiệm.

- Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

NỘI DUNG CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG MUA - BÁN TÀU ĐỂ PHÁ DỠ

- Mô tả sơ lược về tên, địa chỉ giao dịch và tư cách pháp lý của các bên giao dịch.

- Tên, trọng tải tàu.

- Trách nhiệm cung cấp các giấy chứng nhận sở hữu, cầm cố, thế chấp của tàu.

- Giá tàu, phương thức thanh toán và địa chỉ của các ngân hàng giao dịch.

- Thời hạn, địa điểm, phương thức và điều kiện giao nhận tàu hoặc hủy bỏ hợp đồng.

- Quyền, nghĩa vụ các bên.

- Điều khoản giới hạn về hợp đồng chỉ có giá trị áp dụng đầy đủ khi được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép mua - bán con tàu có liên quan, nếu thuộc loại phải xin phép.

- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phạm vi các giới hạn miễn trừ trách nhiệm.

- Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

NGHỊ QUYẾT của Chính phủ số 14/1998/NQ-CP ngày 01/12/1998 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 1998.

Trong hai ngày 25 và 26 tháng 11 năm 1998, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 11 năm 1998, thảo luận và quyết nghị các vấn đề sau:

1. Thông qua nội dung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (1), khóa VIII về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1999 do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Chính phủ tiếp thu ý kiến tại phiên họp, hoàn chỉnh thành Chương trình chung kèm danh mục đề án cụ thể, trình Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định ban hành trước ngày 15 tháng 12 năm 1998.

Chính phủ yêu cầu các ngành, các cấp quán triệt và tổ chức thực hiện thật tốt Chương trình hành động này, tạo ra sự thống nhất ý chí và hành động vì mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế - xã hội năm 1999, làm cơ sở để tiếp tục phát triển trong các năm sau. Cần đẩy mạnh việc rà soát, điều chỉnh và xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển; tập trung thực hiện các chương trình trọng tâm về phát triển công nghiệp, nông, lâm, thủy sản, xuất khẩu...; xây dựng và thể chế hóa các chính sách về các thành phần kinh tế, đất đai, khoa học công nghệ (nhất là công nghệ sinh học), công nghiệp chế biến, đầu tư, thị trường, tài chính; đặc biệt chú ý đến các vấn đề xã hội trong nông nghiệp, nông